



**ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP ỦY QUYỀN**  
*Change of Person authorised by Lawful Representative's Information*

Ngày (Date): ...../...../.....

Số hồ sơ thông tin khách hàng (CIF No.): .....

Biểu mẫu này là một phần không tách rời của Giấy đề nghị thay đổi thông tin khách hàng tổ chức của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) mà Quý khách đã xác nhận thông tin (This form is an integral part of Application for changes of customer's information (for organization) of Joint – Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) within your signature for declaration).

Tên khách hàng (Customer full name): **CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**

Quý khách hàng vui lòng cung cấp các thông tin sau (Please provide the following information):

**1 – NGƯỜI ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP ỦY QUYỀN 1** (Person authorised by Lawful Representative 1)

HỌ TÊN (Full name): **NGUYỄN BẢO THẠCH**

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts)...**0331.0000401038**.....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../..... (Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../..... (Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam  Khác (ghi rõ): .....  Không quốc tịch (Nationality) (Vietnamese) (Other, please specify) (Stateless individual)

Điện thoại cố định: ..... ĐTDĐ: ..... Thư điện tử: ..... (Business Phone) (Mobile) (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước  CMND  Căn cước điện tử  Giấy chứng nhận căn cước (Citizen ID) (ID) (eID) (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Other document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): ..... (Visa) (Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: ..... (Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: ..... (Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: ..... (Nationality) (Passport No) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

.....

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... (Passport No.) ..... Nơi cấp: ..... (Issue Place) .....  
Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....  
Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality) .....

**2 - NGƯỜI ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP ỦY QUYỀN 2 (Person authorised by Lawful Representative 2)**

HỌ TÊN (Full name): .....

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts).....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../..... (Date of birth)

Giới tính:  Nam (Male)  Nữ (Female) Tình trạng cư trú:  Cư trú (Resident)  Không cư trú (Non-resident) Ngày hết hạn cư trú: ...../...../..... (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam (Vietnamese)  Khác (ghi rõ): ..... (Other, please specify)  Không quốc tịch (Stateless individual)

Điện thoại cố định: ..... (Business Phone) ĐTDĐ: ..... (Mobile) Thư điện tử: ..... (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước (Citizen ID)  CMND (ID)  Căn cước điện tử (eID)  Giấy chứng nhận căn cước (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Other document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực (Visa)  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): ..... (Visa equivalent document, please specify)  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): ..... (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../..... (Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: ..... (Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: ..... (Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... (Passport No.) ..... Nơi cấp: ..... (Issue Place) .....

Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality) .....

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... (Passport No.) ..... Nơi cấp: ..... (Issue Place) .....

Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality) .....

**3 - NGƯỜI ĐƯỢC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP ỦY QUYỀN 3 (Person authorised by Lawful Representative 3)**

HỌ TÊN (Full name): .....

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts):.....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../.....  
(Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../.....  
(Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam  Khác (ghi rõ): .....  Không quốc tịch  
(Nationality) (Vietnamese) (Other, please specify) (Stateless individual)

Điện thoại cố định: ..... ĐTDD: ..... Thư điện tử: .....  
(Business Phone) (Mobile) (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước  CMND  Căn cước điện tử  Giấy chứng nhận căn cước  
(Citizen ID) (ID) (eID) (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp  
(ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Other document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): .....  
(Visa) (Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: .....  
(Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: .....  
(Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)  
.....

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)  
.....